

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021		01/01/2021	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420,185,245,187		412,350,477,334	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	73,592,455,275		53,182,624,417	
1. Tiền	111		25,592,455,275		18,182,624,417	
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,000,000,000		35,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54,400,000,000		54,400,000,000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	54,400,000,000		54,400,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,069,188,683		203,983,146,390	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	132,200,233,061		188,284,608,273	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,125,612,306		14,804,089,710	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	44,530,726,692		1,681,831,783	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)		(787,383,376)	
IV. Hàng tồn kho	140	9	95,109,741,258		92,739,764,270	
1. Hàng tồn kho	141		95,547,104,853		93,212,787,890	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(437,363,595)		(473,023,620)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,013,859,971		8,044,942,257	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	68,491,643		41,868,152	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	6,945,368,328		7,997,455,193	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-		5,618,912	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126,545,750,630		110,501,251,666	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,363,135,000		8,584,180,000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000		8,584,180,000	
II. Tài sản cố định	220		44,251,793,337		51,844,201,015	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	44,251,793,337		51,523,028,415	
- Nguyên giá	222		154,498,045,703		159,015,838,329	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110,246,252,366)		(107,492,809,914)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-		321,172,600	
- Nguyên giá	228		270,200,000		1,146,125,328	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270,200,000)		(824,952,728)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42,804,563,565		14,325,723,753	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	42,804,563,565		14,325,723,753	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35,126,258,728		35,747,146,898	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35,126,258,728		35,747,146,898	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		546,730,995,817		522,851,729,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		378,111,673,680	341,058,205,166
I. Nợ ngắn hạn	310		378,111,673,680	341,058,205,166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44,873,049,818	72,141,937,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,105,791,462	4,877,982,644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	1,172,335,827	1,483,662,538
4. Phải trả người lao động	314		8,264,721,757	14,671,818,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	262,500,000	60,741,608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	225,635,923,779	163,309,760,243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	87,631,448,329	80,606,399,315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,165,902,708	3,905,902,708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168,619,322,137	181,793,523,834
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	168,595,988,817	181,755,190,511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62,800,950,000	62,800,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62,800,950,000	62,800,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,425,200,000	29,425,200,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	64,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,587,424,666	24,746,626,360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,341,360	324,626,659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,581,083,306	24,421,999,701
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23,333,320	38,333,323
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		23,333,320	38,333,323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		546,730,995,817	522,851,729,000

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	79,242,568,306	130,640,814,055	277,380,471,438	388,091,533,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	44,718,478	424,040,786	634,455,654	1,332,336,697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79,197,849,828	130,216,773,269	276,746,015,784	386,759,196,876
4. Giá vốn hàng bán	11	23	62,488,366,645	104,678,557,350	216,384,258,521	301,169,510,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,709,483,183	25,538,215,919	60,361,757,263	85,589,686,208
6. Doanh thu hoạt động tài	21	24	965,280,323	1,175,671,421	2,822,703,711	3,354,788,018
7. Chi phí tài chính	22	25	1,451,888,310	1,256,357,358	4,171,853,158	5,145,912,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1,346,316,446	1,222,615,095	3,618,590,343	4,610,210,455
8. Chi phí bán hàng	25	26	3,091,529,893	9,550,204,885	13,952,545,323	31,967,473,958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10,817,756,888	12,916,569,920	36,290,623,865	40,423,801,213
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,313,588,415	2,990,755,177	8,769,438,628	11,407,286,278
11. Thu nhập khác	31		10,000,005	11	520,945,306	5,047,386,993
12. Chi phí khác	32	27	3	12,196,677	831,330,793	293,367,293
13 Lợi nhuận khác	40		10,000,002	(12,196,666)	(310,385,487)	4,754,019,700
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,323,588,417	2,978,558,511	8,459,053,141	16,161,305,978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	502,322,483	655,555,837	1,877,969,835	3,576,045,023
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,821,265,934	2,323,002,674	6,581,083,306	12,585,260,955
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	290	370	1,048	2,004

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
 THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Nguyễn Ngọc Tuyên



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,459,053,141	16,161,305,978
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,276,377,935	7,456,499,453
- Các khoản dự phòng	03	(35,660,025)	(279,182,163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12,331,857)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,237,730,620)	(2,307,783,051)
- Chi phí lãi vay	06	3,618,590,343	4,610,210,455
- Các khoản điều chỉnh khác	07	306,573,844	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17,374,872,761	25,641,050,672
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,545,067,621	50,936,549,255
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,334,316,963)	14,863,752,648
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	11,646,807,870	(22,674,604,421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	594,264,679	(1,152,846,145)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,679,331,951)	(3,485,893,945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,882,506,083)	(5,520,481,166)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,640,000,000)	(2,929,146,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	37,624,857,934	55,678,380,898
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27,461,955,126)	(7,604,200,163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	992,272,727	8,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(27,000,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,444,936,552	2,299,601,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,024,745,847)	(32,296,417,112)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	150,909,143,410	173,408,610,743
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143,884,094,396)	(192,309,765,551)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(227,662,100)	(7,838,077,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	6,797,386,914	(26,739,231,833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,397,499,001	(3,357,268,047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,182,624,417	42,963,500,081
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12,331,857	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73,592,455,275	39,606,232,034

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021
Phó Tổng Giám đốc

 Nguyễn Ngọc Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3,236,662,753	1,078,727,434
Tiền gửi ngân hàng	22,355,792,522	17,103,896,983
Các khoản tương đương tiền	48,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	73,592,455,275	53,182,624,417

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	9,747,899,411	16,454,223,224
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	12,278,447,353	17,598,045,475
Công ty Cổ phần Dược RIO	-	4,904,724,052
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	30,038,723,600	34,494,497,734
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	20,729,928,832	30,085,212,599
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,236,313,710	4,855,121,030
CTCP TM và DP Hưng Việt	3,366,082,727	3,638,040,114
Bệnh viện YHCT bộ công an	3,892,758,420	8,827,655,478
Các khoản phải thu khách hàng khác	47,910,079,008	67,427,088,567
Cộng	<u>132,200,233,061</u>	<u>188,284,608,273</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	44,530,726,692	-	1,681,831,783	-
Ký cược, ký quỹ	9,594,201	-	18,897,256	-
Tạm ứng	601,691,325	-	697,971,025	-
BHXH, BHYT, BHTN	130,481,902	-	132,467,927	-
Phải thu hàng ủy thác	43,727,431,699	-	96,768,000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	718,151,233	-
Phải thu khác	61,527,565	-	17,576,342	-
Dài hạn	4,363,135,000	-	8,584,180,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,363,135,000	-	8,584,180,000	-
Cộng	<u>48,893,861,692</u>	-	<u>10,266,011,783</u>	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40,907,287,944	21,836,745	46,220,807,696	57,496,770
Công cụ, dụng cụ	2,155,722,762	-	2,054,381,373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,888,686,409	-	18,823,007,852	-
Thành phẩm	41,328,174,582	-	23,145,265,619	-
Hàng hoá	267,233,155	415,526,850	2,969,325,349	415,526,850
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	95,547,104,853	437,363,595	93,212,787,890	473,023,620

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	68,491,643	41,868,152
Chi phí bảo hiểm tài sản	65,079,584	41,353,866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,412,059	514,286
Dài hạn	35,126,258,728	35,747,146,898
Chi phí sửa chữa	146,074,110	871,858,551
Chi phí công cụ dụng cụ	771,355,031	575,958,810
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,690,387,087	3,780,887,037
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Cộng	35,194,750,371	35,789,015,050

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021****MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	875,925,328	270,200,000	1,146,125,328
Thanh lý nhượng bán	-875,925,328		-875,925,328
Tại ngày 30/09/2021	-	270,200,000	270,200,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	554,752,728	270,200,000	824,952,728
Khấu hao trong kỳ	14,598,756	-	14,598,756
Thanh lý nhượng bán	-569,351,484	-	-569,351,484
Tại ngày 30/09/2021	-	270,200,000	270,200,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	321,172,600	-	321,172,600
Tại ngày 30/09/2021	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Máy móc thiết bị NM GMP EU	520,150,241	-
Chi phí sửa chữa NM2	41,437,322	
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	42,242,976,002	14,325,723,753
	<u>42,804,563,565</u>	<u>14,325,723,753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	59,211,068,937	83,148,855,914	15,349,169,139	1,182,752,339	123,992,000	159,015,838,329
Mua trong kỳ	-	206,384,000	-	210,664,000	-	417,048,000
Thanh lý nhượng bán	(647,352,155)	(1,466,833,601)	(2,296,499,248)	(593,979,152)	-	(5,004,664,156)
Tại ngày 30/09/2021	58,633,540,312	81,888,406,313	13,052,669,891	799,437,187	123,992,000	154,498,045,703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	32,345,536,735	65,873,559,292	8,085,672,098	1,090,688,257	97,353,532	107,492,809,914
Khấu hao trong kỳ	2,361,612,395	3,744,329,148	1,090,787,505	73,570,512	6,479,622	7,276,779,182
Thanh lý nhượng bán	(647,352,155)	(1,466,833,601)	(1,815,171,822)	(593,979,152)	-	(4,523,336,730)
Tại ngày 30/09/2021	34,059,796,975	68,151,054,839	7,361,287,781	570,279,617	103,833,154	110,246,252,366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	26,865,532,202	17,275,296,622	7,263,497,041	92,064,082	26,638,468	51,523,028,415
Tại ngày 30/09/2021	24,573,743,337	13,737,351,474	5,691,382,110	229,157,570	20,158,846	44,251,793,337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	30/09/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		787,383,376	-	787,383,376		787,383,376	-	787,383,376

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	159,978,000	159,978,000	4,209,024,985	4,209,024,985
Sinipharm china	4,247,102,686	4,247,102,686	5,436,602,686	5,436,602,686
Guanxi Yulin city ruitai trading co., ltd china	20,867,802	20,867,802	5,476,216,762	5,476,216,762
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	3,257,798,880	3,257,798,880	-	-
Hệ KD CS kinh doanh dược liệu thuốc dân tộc	1,655,000,200	1,655,000,200	7,177,392,700	7,177,392,700
Phải trả cho các đối tượng khác	35,532,302,250	35,532,302,250	49,842,700,031	49,842,700,031
Cộng	44,873,049,818	44,873,049,818	72,141,937,164	72,141,937,164

HA
TE
30
Y
30

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	17,729,296,180	17,729,296,180	45,850,645,255	45,833,646,501	17,746,294,934	17,746,294,934
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	14,604,996,308	14,604,996,308	39,064,742,071	33,279,986,762	20,389,751,617	20,389,751,617
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	26,720,600,202	26,720,600,202	34,439,841,767	43,543,737,846	17,616,704,123	17,616,704,123
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch	-	-	12,075,117,660	7,425,927,787	4,649,189,873	4,649,189,873
Vay cá nhân	21,551,506,625	21,551,506,625	19,478,796,657	13,800,795,500	27,229,507,782	27,229,507,782
Vay ngắn hạn	80,606,399,315	80,606,399,315	150,909,143,410	143,884,094,396	87,631,448,329	87,631,448,329

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	151,961,958	910,798,016	1,057,815,344	4,944,630
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2,155,698,762	2,155,698,762	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	31,324,505	31,324,505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882,506,083	1,877,969,835	1,882,506,083	877,969,835
Thuế thu nhập cá nhân	443,575,585	1,072,347,501	1,226,501,724	289,421,362
Thuế khác	-	58,833,334	58,833,334	-
Cộng	1,478,043,626	7,120,502,467	7,426,210,266	1,172,335,827
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,483,662,538			1,172,335,827
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,618,912	-		-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi vay	-	60,741,608
Chi phí bán hàng	262,500,000	-
Cộng	262,500,000	60,741,608

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	225,635,923,779	163,309,760,243
Kinh phí công đoàn	249,707,000	93,860,000
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	4,949,100	-
Phải trả hàng ủy thác	43,992,634,621	332,000,000
Cổ tức phải trả	21,206,564,292	2,593,941,392
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182,068,766	289,958,851
Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	225,635,923,779	163,309,760,243

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2020	62,800,950,000		29,425,200,000		39,782,414,151		36,898,576,605		168,907,140,756	
Lãi trong năm	-		-		-		24,421,999,701		24,421,999,701	
Phân phối lợi nhuận	-		-		25,000,000,000		(36,573,949,946)		(11,573,949,946)	
Tại ngày 31/12/2020	62,800,950,000		29,425,200,000		64,782,414,151		24,746,626,360		181,755,190,511	
Lãi trong kỳ	-		-		-		6,581,083,306		6,581,083,306	
Phân phối lợi nhuận	-		-		5,000,000,000		(24,740,285,000)		(19,740,285,000)	
Tại ngày 30/09/2021	62,800,950,000		29,425,200,000		69,782,414,151		6,587,424,666		168,595,988,817	

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	
	30/09/2021	01/01/2021		
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	5,000,000,000	7.96%	5,000,000,000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13,809,500,000	21.99%	13,809,500,000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10,656,250,000	16.97%	10,656,250,000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3,500,000,000	5.57%	3,500,000,000	5.57%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	3,596,610,000	5.73%	267,901,000	0.43%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7,137,500,000	11.37%	7,137,500,000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	19,101,090,000	30.42%	22,429,799,000	35.72%
Cộng	62,800,950,000	100%	62,800,950,000	100%

Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,280,095	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	46,835.04	69.060,35
- EUR	216.00	314.49

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu	277,380,471,438	388,091,533,573
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	274,286,440,350	386,006,434,182
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,094,031,088	2,085,099,391
Các khoản giảm trừ doanh thu	634,455,654	1,332,336,697
- Hàng bán bị trả lại	634,455,654	1,275,799,697
- Giảm khác	-	56,537,000
Doanh thu thuần	276,746,015,784	386,759,196,876

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	216,419,918,546	301,417,378,028
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35,660,025)	(247,867,360)
Cộng	216,384,258,521	301,169,510,668

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,726,785,319	2,299,601,233
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,083,586,535	1,055,186,785
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,331,857	-
Cộng	<u>2,822,703,711</u>	<u>3,354,788,018</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,726,785,319	2,299,601,233
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,083,586,535	1,055,186,785
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,331,857	-
Cộng	<u>2,822,703,711</u>	<u>3,354,788,018</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	13,952,545,323	31,967,473,958
Chi phí nhân viên	7,409,657,637	17,366,147,872
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	66,285,595	1,209,758,290
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	82,293,273
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3,036,362,000	8,491,144,101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,069,900,658	1,918,832,566
Chi phí khác	2,370,339,433	2,899,297,856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36,290,623,865	40,423,801,213
Chi phí lương nhân viên	21,657,602,754	25,103,889,309
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,171,162,240	1,352,493,989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,686,890,622	2,026,905,399
Chi phí thuê đất, thuê đất	1,018,530,514	1,701,027,565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,851,245,480	2,994,936,214
Chi phí khác	6,905,192,255	7,244,548,737
Cộng	<u>50,243,169,188</u>	<u>72,391,275,171</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	524,724,034	293,367,293
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	306,573,844	-
Các khoản khác	32,915	-
Cộng	<u><u>831,330,793</u></u>	<u><u>293,367,293</u></u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,459,053,141	16,161,305,978
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	930,796,034	860,439,279
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	930,796,034	860,439,279
Tổng Thu nhập chịu thuế	9,389,849,175	17,021,745,257
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1,877,969,835	3,404,349,051
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	-	171,695,972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>1,877,969,835</u></u>	<u><u>3,576,045,023</u></u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>9 tháng đầu năm</u>	<u>9 tháng đầu năm</u>
	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,581,083,306	12,585,260,955
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	6,581,083,306	12,585,260,955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,280,095	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	<u><u>1,048</u></u>	<u><u>2,004</u></u>

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

		<u>9 tháng đầu năm 2021</u>	<u>9 tháng đầu năm 2020</u>
		VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		3,069,225,000	1,247,647,500
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		731,478,663	732,229,553
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	4,976,400,000	5,228,000,000
Trần Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT	1,389,900,000	1,417,000,000
Đoàn Hồng Thúy	Phó chủ tịch	364,900,000	446,000,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	746,900,000	796,000,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	832,900,000	801,000,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	792,900,000	801,000,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	101,000,000	170,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	101,000,000	170,000,000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGD	646,900,000	627,000,000

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thom

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên